



**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**

**TRUNG TÂM THÔNG TIN, CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

# **THÔNG TIN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2020**

**THÔNG TIN  
CHÍNH PHỦ**



# GRDP NĂM 2020 CÁC ĐỊA PHƯƠNG, VÙNG

## PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

### ĐỒNG BẰNG

#### SÔNG HỒNG

Hà Nội: 3,98%  
Vĩnh Phúc: 2,21%  
Bắc Ninh: 1,36%  
Quảng Ninh: 10,05%  
Hải Dương: 2,10%  
Hải Phòng: 11,22%  
Hưng Yên: 6,13%  
Thái Bình: 3,23%  
Hà Nam: 7,02%  
Nam Định: 5,50%  
Ninh Bình: 6,35%

### TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Hà Giang: 1,69%  
Cao Bằng: 4,76%  
Bắc Kạn: 3,16%  
Tuyên Quang: 5,24%

Lào Cai: 6,55%  
Yên Bái: 5,41%  
Thái Nguyên: 4,24%  
Lạng Sơn: 2,09%  
Bắc Giang: 13,02%  
Phủ Thọ: 3,56%  
Điện Biên: 1,80%  
Lai Châu: 4,05%  
Sơn La: 6,08%  
Hòa Bình: 3,80%

### BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

Thanh Hóa: 5,98%  
Nghệ An: 4,45%  
Hà Tĩnh: 0,53%  
Quảng Bình: 2,63%  
Quảng Trị: 3,51%  
Thừa Thiên Huế: 2,06%  
Đà Nẵng: -9,77% ▼

Quảng Nam: -6,98% ▼  
Quảng Ngãi: -1,02% ▼  
Bình Định: 3,61%  
Phủ Yên: 3,69%  
Khánh Hòa: -10,52% ▼  
Ninh Thuận: 9,58%  
Bình Thuận: 4,54%

### TÂY NGUYÊN

Kon Tum: 6,95%  
Gia Lai: 1,83%  
Đắk Lắk: 3,63%  
Đắk Nông: 4,65%  
Lâm Đồng: 2,01%

### ĐÔNG NAM BỘ

Bình Phước: 7,51%  
Tây Ninh: 3,98%  
Bình Dương: 6,91%

Đồng Nai: 4,44%  
BR-VT: -4,91% ▼  
TP. Hồ Chí Minh: 1,39%

### ĐỒNG BẰNG

#### SÔNG CỬU LONG

Long An: 3,33%  
Tiền Giang: 0,69%  
Bến Tre: 0,84%  
Trà Vinh: 3,32%  
Vĩnh Long: 2,02%  
Đồng Tháp: 3,45%  
An Giang: 2,69%  
Kiên Giang: 2,78%  
Cần Thơ: 1,02%  
Hậu Giang: 4,53%  
Sóc Trăng: 2,06%  
Bạc Liêu: 4,08%  
Cà Mau: 1,09%

## PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

VÙNG KINH TẾ  
TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

▲  
5,12%

VÙNG KINH TẾ  
TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

▼  
-4,05%

VÙNG KINH TẾ  
TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

▲  
1,89%

VÙNG KINH TẾ  
TRỌNG ĐIỂM  
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

▲  
1,97%

# ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

THÔNG TIN  
CHÍNH PHỦ

## I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

TỔNG VỐN FDI VÀO VIỆT NAM

**28,5** tỷ USD  -25%

VỐN FDI THỰC HIỆN

**20,0** tỷ USD  -2,0%

Xuất khẩu  
**202,4** tỷ USD  9,2%

XUẤT NHẬP KHẨU

Nhập khẩu  
**167,8** tỷ USD  12,3%

Số dự án  
**2.523** dự án  -35,0%

CẬP MỚI

Tổng vốn  
**14,6** tỷ USD  -12,5%

Số lượt  
**1.140** lượt dự án

TĂNG VỐN

Tổng vốn  
**6,4** tỷ USD  10,6%

Số lượt  
**6.141** lượt dự án

GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Giá trị  
**7,5** tỷ USD  -51,7%

## II. ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

Cập mới

**119**  
dự án

Vốn đầu tư  
cập mới

**318**  
triệu USD

Số lượt  
điều chỉnh vốn

**33** lượt

Vốn đầu tư  
tăng thêm

**272**  
triệu USD

Tổng vốn  
đầu tư

**590**  16,1%  
triệu USD

# SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

THÔNG TIN CHÍNH PHỦ

## CHĂN NUÔI



▼  
-2,2%

Đàn trâu



▲  
2,5%

Đàn bò



▲  
6,0%

Đàn gia cầm

95,8

nghìn tấn

▲  
1,4%

Sản lượng thịt trâu

371,5

nghìn tấn

▲  
4,6%

Sản lượng thịt bò

3.474,9

nghìn tấn

▲  
4,4%

Sản lượng thịt lợn

1.453,7

nghìn tấn

▲  
11,6%

Sản lượng thịt gia cầm

14,7

tỷ quả

▲  
10,5%

Sản lượng trứng gia cầm

1.086,3

nghìn tấn

▲  
10,2%

Sản lượng sữa bò

## LÂM NGHIỆP

Diện tích rừng  
trồng tập trung

260,5

nghìn ha

▼  
-3,2%



Sản lượng gỗ  
khai thác

16,9

triệu m<sup>3</sup>

▲  
3,7%



Sản lượng  
củi khai thác

18,9

triệu ste

▼  
-1%



# SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

THÔNG TIN CHÍNH PHỦ

Mặc dù, ngành Nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, thách thức do tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt và đại dịch Covid-19 gây đứt gãy các hoạt động xuất nhập khẩu và tiêu thụ nông sản, nhưng ngành Nông nghiệp đã vững vàng vượt qua; khẳng định là trụ đỡ quan trọng của toàn bộ nền kinh tế; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia (năng suất lúa tăng 0,5 tạ/ha; trở thành nhà xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới; giá xuất khẩu bình quân đạt gần 500 USD/tấn; dịch tả lợn châu Phi được khống chế, tổng đàn tăng 17% so với cùng kỳ năm trước)

## TRỒNG TRỌT

DIỆN TÍCH LÚA

**7,28**

triệu ha

▼  
-2,5%

NĂNG SUẤT

**58,70**

tạ/ha

▲  
0,5 tạ

SẢN LƯỢNG LÚA

**42,69**

triệu tấn

▼  
-1,7%

## HOA MÀU

NGÔ

▼  
-2,9%

**4,6**

triệu tấn

KHOAI LANG

▼  
-3,8%

**1,37**

triệu tấn

MÍA

▼  
-22,5%

**11,88**

triệu tấn

SẢN

▲  
3,1%

**10,49**

triệu tấn

LẠC

▼  
-3,9%

**425,5**

nghìn tấn

ĐẬU TƯƠNG

▼  
-15,0%

**65,7**

nghìn tấn

RAU

▲  
1,9%

**18,33**

triệu tấn

# SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

THÔNG TIN CHÍNH PHỦ

## CÂY CÔNG NGHIỆP

### CAO SU

**926,0**  
nghìn ha  **-1,7%**

**1.221,6**  
nghìn tấn  **3,3%**

### HỒ TIÊU

**131,8**  
nghìn ha  **-6,0%**

**268,5**  
nghìn tấn  **1,4%**

### CÀ PHÊ

**695,5**  
nghìn ha  **0,8%**

**1.742,8**  
nghìn tấn  **3,3%**

### ĐIỀU

**302,4**  
nghìn ha  **1,9%**

**339,7**  
nghìn tấn  **18,8%**

### CHÈ

**124,0**  
nghìn ha  **0,6%**

**1.043,4**  
nghìn tấn  **2,5%**

## CÂY ĂN QUẢ

### CAM

**1.070,6**  
nghìn tấn  **8,0%**

### BƯỞI

**903,2**  
nghìn tấn  **10,2%**

### XOÀI

**893,2**  
nghìn tấn  **6,5%**

### THANH LONG

**1.363,8**  
nghìn tấn  **9,1%**

### VẢI

**311,2**  
nghìn tấn  **15,6%**

### NHÂN

**589,2**  
nghìn tấn  **11,6%**

# SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

THÔNG TIN CHÍNH PHỦ

## THỦY SẢN

### SẢN LƯỢNG THỦY SẢN



Cá

**5.070,7**

nghìn tấn

▲  
1,2%

**8.423,1**

nghìn tấn

▲  
1,8%



Tôm

**1.108,8**

nghìn tấn

▲  
4,9%

Thủy sản khác

**1.243,6**

nghìn tấn

▲  
2,5%

### NUÔI TRỒNG

Diện tích nuôi trồng

**1.300,0**

nghìn ha

▲  
14,0%

Sản lượng cá

**3.130,8**

nghìn tấn

▼  
-0,3%

Sản lượng tôm

**949,9**

nghìn tấn

▲  
5,6%

Sản lượng nuôi trồng

**4.559,2**

nghìn tấn

▲  
1,5%

Sản lượng cá tra

**1.515,1**

nghìn tấn

▼  
-5,9%

Sản lượng tôm thẻ

**621,1**

nghìn tấn

▲  
6,6%

### KHAI THÁC

Sản lượng khai thác

**3.863,9**

nghìn tấn

▲  
2,3%

Sản lượng cá

**2.939,9**

nghìn tấn

▲  
2,7%

Sản lượng tôm

**158,9**

nghìn tấn

▲  
0,8%